

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT		Sản phẩm	Class	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sàn phẩm	Class	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sàn phẩm	Class	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán		
																						DN	mm
1	21			1.0	4.0	6,545	7,200	6	60	2	2.3	8.0	40,636	44,700	15	110	4	5.3	10.0	155,636	171,200		
		3	2.9	10.0	49,091	54,000	5			6.6	12.5	192,091	211,300										
		4	3.6	12.5	61,636	67,800	6			8.1	16.0	232,818	256,100										
		2	1.6	16.0	10,545	11,600	16			110 (*)	7	12.3	25.0	331,182	364,300								
		3	2.4	25.0	12,364	13,600						2.0	3.0	68,273	75,100								
2	27			1.0	4.0	8,091	8,900	7	63		1.6	5.0	28,182	31,000	17	125 (*)		2.5	4.0	86,000	94,600		
		0	1.3	10.0	10,182	11,200				1.9	6.0	33,182	36,500	1			3.1	5.0	100,818	110,900			
		1	1.6	12.5	12,000	13,200				2.5	8.0	41,364	45,500	2			3.7	6.0	119,364	131,300			
		2	2.0	16.0	13,273	14,600				3.0	10.0	51,818	57,000	18	125	3	4.8	8.0	151,545	166,700			
		3	3.0	25.0	18,818	20,700				3.8	12.5	64,273	70,700			4	6.0	10.0	190,818	209,900			
3	34			1.0	4.0	10,545	11,600		4.7	16.0	78,545	86,400	19	125 (*)	5	7.4	12.5	234,000	257,400				
		0	1.3	8.0	12,364	13,600	6	9.2	16.0	287,000	315,700												
		1	1.7	10.0	15,091	16,600	9	75 (*)	0	1.9	5.0	39,182	43,100	20	140 (*)		2.2	3.0	84,091	92,500			
		2	2.0	12.5	18,364	20,200			1	2.2	6.0	44,273	48,700				2.8	4.0	107,091	117,800			
		3	2.6	16.0	21,091	23,200			2	2.9	8.0	57,818	63,600	21	140	1	3.5	5.0	126,000	138,600			
4	3.8	25.0	31,091	34,200	3	3.6	10.0	71,545	78,700	2	4.1	6.0	148,545			163,400							
4	42			1.2	4.0	15,727	17,300	4	4.5	12.5	90,091	99,100	22			140 (*)	3	5.4	8.0	198,636	218,500		
		0	1.5	6.0	17,636	19,400	5	5.6	16.0	108,818	119,700	4		6.7	10.0		243,182	267,500					
		1	1.7	8.0	20,636	22,700	6	8.4	25.0	157,091	172,800	5		8.3	12.5		299,000	328,900					
		2	2.0	10.0	23,545	25,900	10	75 (*)	6	1.5	3.0	41,000	45,100	23	160 (*)	6	10.3	16.0	367,091	403,800			
		3	2.5	12.5	27,636	30,400			0	1.8	4.0	46,818	51,500			7	15.7	25.0	518,727	570,600			
5	48			1.4	5.0	18,364	20,200	11	90 (*)	1	2.2	5.0	54,727	60,200	24	160		2.5	3.0	109,182	120,100		
		0	1.6	6.0	21,545	23,700	2			2.7	6.0	63,364	69,700				3.2	4.0	143,000	157,300			
		1	1.9	8.0	24,545	27,000	3			3.5	8.0	83,091	91,400	1			4.0	5.0	166,636	183,300			
		2	2.3	10.0	28,364	31,200	4			4.3	10.0	103,091	113,400	2	4.7	6.0	192,364	211,600					
		3	2.9	12.5	34,364	37,800	5			5.4	12.5	128,000	140,800	3	6.2	8.0	248,818	273,700					
6	60			1.4	4.0	23,909	26,300	12	90	6	6.7	16.0	154,727	170,200	25	160 (*)	4	7.7	10.0	315,727	347,300		
		0	1.5	5.0	28,636	31,500	7			10.1	25.0	223,364	245,700	5			9.5	12.5	387,545	426,300			
		1	1.8	6.0	34,909	38,400				1.9	3.0	61,818	68,000	6			11.8	16.0	476,545	524,200			
				1.4	4.0	23,909	26,300			13	90 (*)	0	2.2	4.0	69,909	76,900	26	180 (*)	7	17.9	25.0	675,273	742,800
		0	1.5	5.0	28,636	31,500	1					2.7	5.0	81,545	89,700				2.8	3.0	137,182	150,900	
		1.4	4.0	23,909	26,300	14	110 (*)	2	3.2	6.0	92,818	102,100		3.6	4.0	176,000	193,600						
		1.4	4.0	23,909	26,300			3	4.2	8.0	130,000	143,000											



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	Ống lọc u.PVC						
	DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét		STT	Sản phẩm	Class	Dày	Chưa VAT	Thanh toán	
27	180	1	4.4	5.0	204,182	224,600	40	280	2	8.2	6.0	583,000	641,300	51	48	0		38,091	41,900	
		2	5.3	6.0	243,091	267,400			3	10.7	8.0	749,000	823,900				1		47,273	52,000
		3	6.9	8.0	310,545	341,600			4	13.4	10.0	1,027,182	1,129,900				D		56,909	62,600
		4	8.6	10.0	397,273	437,000			5	16.6	12.5	1,179,182	1,297,100					2.7	104,545	115,000
		5	10.7	12.5	492,182	541,400			40	280 (*)	6	20.6	16.0	1,437,636	1,581,400	52	90		6.0	193,909
28	180 (*)	6	13.3	16.0	603,818	664,200	41	315 (*)		6.2	4.0	523,091	575,400	53	140	3		241,545	265,700	
29	200 (*)		3.2	3.0	204,818	225,300	42	315	1	7.7	5.0	621,000	683,100	Ống nhựa u.PVC (C=2)						
	3.9	4.0	214,818	236,300	2	9.2			6.0	745,091	819,600	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán			
30	200	1	4.9	5.0	259,545	285,500			3	12.1	8.0							936,091	1,029,700	DN
		2	5.9	6.0	301,818	332,000				15.0	10.0	1,296,000	1,425,600	54	500	12.3	6.0	1,645,727	1,810,300	
		3	7.7	8.0	385,182	423,700			5	18.7	12.5	1,493,273	1,642,600			15.3	8.0	1,904,182	2,094,600	
		4	9.6	10.0	493,364	542,700	43	315 (*)	6	23.2	16.0	1,817,727	1,999,500			19.1	10.0	2,462,000	2,708,200	
		5	11.9	12.5	608,182	669,000				7.0	4.0	660,727	726,800			23.9	12.5	2,918,182	3,210,000	
31	200 (*)	6	14.7	16.0	742,909	817,200	44	355	1	8.7	5.0	811,364	892,500			29.7	16.0	3,735,273	4,108,800	
32	225 (*)		3.5	3.0	212,636	233,900			2	10.4	6.0	965,273	1,061,800	55	560	13.7	6.0	1,998,000	2,197,800	
			4.4	4.0	263,273	289,600			3	13.6	8.0	1,252,545	1,377,800			17.2	8.0	2,397,636	2,637,400	
33	225	1	5.5	5.0	316,364	348,000			4	16.9	10.0	1,540,182	1,694,200			21.4	10.0	3,069,182	3,376,100	
		2	6.6	6.0	375,091	412,600			5	21.1	12.5	1,900,727	2,090,800			26.7	12.5	3,663,000	4,029,300	
		3	8.6	8.0	487,000	535,700	45	355 (*)	6	26.1	16.0	2,315,545	2,547,100	56	630	15.4	6.0	2,528,000	2,780,800	
		4	10.8	10.0	624,727	687,200	46	400 (*)		7.8	4.0	829,182	912,100			19.3	8.0	3,030,273	3,333,300	
		5	13.4	12.5	772,091	849,300	47	400	1	9.8	5.0	1,031,000	1,134,100			24.1	10.0	3,887,818	4,276,600	
34	225 (*)	6	16.6	16.0	923,545	1,015,900			2	11.7	6.0	1,226,091	1,348,700			30.0	12.5	4,617,636	5,079,400	
35	250*		3.9	3.0	276,818	304,500			3	15.3	8.0	1,587,364	1,746,100	57	710	17.4	6.0	3,990,273	4,389,300	
			4.9	4.0	345,091	379,600			4	19.1	10.0	1,961,091	2,157,200			21.8	8.0	4,954,727	5,450,200	
36	250	1	6.2	5.0	416,091	457,700			5	23.7	12.5	2,404,273	2,644,700			27.2	10.0	6,132,636	6,745,900	
		2	7.3	6.0	485,545	534,100		30.0	16.0	3,025,909	3,328,500	58	800	19.6	6.0	5,047,727	5,552,500			
		3	9.6	8.0	627,636	690,400	48	450 (*)		8.8	4.0			1,052,364	1,157,600	24.5	8.0	6,509,818	7,160,800	
		4	11.9	10.0	793,364	872,700			1	11.0	5.0			1,303,273	1,433,600	30.6	10.0	7,698,091	8,467,900	
		5	14.8	12.5	982,636	1,080,900			49	450	2			13.2	6.0	1,554,909	1,710,400			
37	250 (*)	6	18.4	16.0	1,198,636	1,318,500	3	17.2			8.0	2,007,727	2,208,500							
38	280 (*)		5.5	4.0	413,818	455,200	4	21.5			10.0	2,487,273	2,736,000							
39	280	1	6.9	5.0	494,818	544,300					0	9.8	4.0	1,380,182	1,518,200					
									1	12.3	5.0	1,645,727	1,810,300							

Lưu ý: Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)
 (*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Đầu bịt		Van cầu nhựa	
	DN		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	10.0	1,273	1,400	1,364	1,500	2,091	2,300	1,364	1,500	909	1,000	21,818	24,000
2	21 (D)	16.0	2,000	2,200	3,000	3,300	3,909	4,300			1,091	1,200		
3	27 (D)	10.0	1,727	1,900	2,091	2,300	3,636	4,000	1,818	2,000	1,273	1,400	31,091	34,200
4	27 (D)	16.0	2,727	3,000	3,727	4,100	5,000	5,500			1,636	1,800		
5	34 (D)	10.0	1,909	2,100	3,273	3,600	4,909	5,400	2,636	2,900	1,909	2,100	44,364	48,800
6	34 (D)	16.0	5,091	5,600	7,182	7,900	8,818	9,700	5,636	6,200	2,818	3,100		
7	42 (D)	10.0	3,273	3,600	5,273	5,800	7,000	7,700	4,000	4,400	2,182	2,400		
8	42 (D)	16.0			11,273	12,400	14,727	16,200	9,818	10,800	4,364	4,800		
9	48 (M)	6.0									3,273	3,600		
10	48 (D)	10.0	4,182	4,600	8,364	9,200	10,364	11,400	6,364	7,000	3,273	3,600		
11	48 (D)	16.0	10,091	11,100	15,273	16,800	21,000	23,100	13,727	15,100				
12	60 (M)	6.0		-	11,818	13,000	15,727	17,300	10,000	11,000				
13	60 (M)	8.0	7,182	7,900	12,364	13,600	16,364	18,000	10,545	11,600				
14	60 (D)	10.0			17,000	18,700		-	14,727	16,200	10,000	11,000		
15	60 (D)	16.0	15,818	17,400	24,636	27,100	32,545	35,800	19,545	21,500				
16	75 (M)	6.0			20,909	23,000	26,545	29,200	17,273	19,000				
17	75 (M)	8.0	9,818	10,800	22,000	24,200	28,000	30,800	18,182	20,000	10,182	11,200		
18	75 (D)	10.0	10,000	11,000	39,727	43,700	42,091	46,300	24,182	26,600	13,273	14,600		
19	75 (D)	12.5							28,000	30,800				
20	90 (M)	6.0	13,273	14,600	29,000	31,900	38,545	42,400	23,818	26,200	11,091	12,200		
21	90 (D)	10.0	31,727	34,900	46,636	51,300	66,636	73,300	33,091	36,400	22,273	24,500		
22	90 (D)	12.5							35,545	39,100				
23	90 (D)	16.0	35,091	38,600										
24	110 (M)	6.0	16,818	18,500	46,273	50,900	65,545	72,100	36,364	40,000	23,091	25,400		
25	110 (D)	10.0	47,000	51,700	72,182	79,400	91,000	100,100	62,182	68,400	33,273	36,600		

5701
CƠ PH
HIỆ
IÊN
PHI
QUY N



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Đầu bịt	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
26	110 (D)	12.5							66,636	73,300		
27	110 (D)	16.0	51,727	56,900								
28	125 (M)	6.0	37,909	41,700	81,273	89,400	108,273	119,100	64,364	70,800	27,818	30,600
29	125 (M)	8.0			85,636	94,200						
30	125 (D)	10.0	67,364	74,100			136,545	150,200				
31	125 (D)	12.5							86,636	95,300		
32	125 (D)	16.0	82,091	90,300								
33	140 (M)	6.0	54,545	60,000	117,727	129,500	175,364	192,900	70,182	77,200	28,909	31,800
34	140 (M)	8.0							79,909	87,900		
35	140 (D)	10.0	77,818	85,600			203,091	223,400	99,818	109,800	62,364	68,600
36	140 (D)	12.5			244,182	268,600			106,636	117,300		
37	140 (D)	16.0	107,636	118,400								
38	160 (M)	6.0	77,636	85,400	142,091	156,300	186,545	205,200	106,182	116,800	57,273	63,000
39	160 (M)	8.0							122,091	134,300		
40	160 (D)	10.0	122,909	135,200	285,273	313,800	300,091	330,100			109,000	119,900
41	160 (D)	12.5							159,818	175,800		
42	180 (M)	6.0			238,727	262,600	305,273	335,800	188,727	207,600		
43	200 (M)	6.0	171,545	188,700	290,909	320,000	438,545	482,400	203,636	224,000	132,091	145,300
44	200 (M)	8.0					498,636	548,500				
45	200 (D)	10.0	205,909	226,500	390,727	429,800	684,909	753,400	294,182	323,600		
46	225 (M)	6.0	207,818	228,600	399,000	438,900	482,909	531,200	288,636	317,500		
47	225 (D)	10.0			610,545	671,600	840,273	924,300	455,091	500,600		
48	250 (M)	6.0			666,000	732,600	835,818	919,400	471,818	519,000		
49	250 (D)	10.0							652,727	718,000		
50	280 (M)	6.0			888,000	976,800	1,110,000	1,221,000	654,909	720,400		
51	315 (M)	6.0			1,520,727	1,672,800	1,665,000	1,831,500	959,000	1,054,900		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT		Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	
			bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		bar		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
52	27-21 (D)	10.0	1,273	1,400	2,818	3,100	2,909	3,200	72	75-27 (M)	8.0	9,182	10,100	17,545	19,300		
53	34-21 (D)	10.0	1,818	2,000	3,636	4,000	2,182	2,400	73	75-34 (M)	8.0	9,545	10,500	18,182	20,000		
54	34-27 (D)	10.0	2,273	2,500	3,909	4,300	2,364	2,600	74	75-34 (D)	10.0	11,727	12,900			9,273	10,200
55	42-21 (D)	10.0	2,636	2,900	4,818	5,300	3,727	4,100	75	75-42 (M)	8.0	9,545	10,500	19,545	21,500		
56	42-27 (D)	10.0	2,818	3,100	5,364	5,900	3,727	4,100	76	75-42 (D)	10.0					9,273	10,200
57	42-34 (D)	10.0	3,000	3,300	6,364	7,000	2,909	3,200	77	75-48 (M)	8.0	9,545	10,500	22,000	24,200		
58	48-21 (D)	10.0	3,636	4,000	7,727	8,500	5,273	5,800	78	75-48 (D)	10.0	14,727	16,200			9,273	10,200
59	48-27 (D)	10.0	3,818	4,200	7,909	8,700	5,273	5,800	79	75-60 (M)	8.0	10,000	11,000	24,636	27,100		
60	48-34 (D)	10.0	3,909	4,300	8,364	9,200	6,545	7,200	80	75-60 (D)	10.0	14,818	16,300			9,273	10,200
61	48-42 (D)	10.0	4,000	4,400	10,727	11,800	6,545	7,200	81	90-34 (M)	6.0	12,091	13,300	30,091	33,100		
62	60-21 (M)	8.0	5,000	5,500	9,727	10,700			82	90-34 (D)	10.0	21,182	23,300	38,727	42,600	14,091	15,500
63	60-21 (D)	10.0					9,091	10,000	83	90-42 (M)	6.0	13,182	14,500	24,364	26,800		
64	60-27 (M)	8.0	6,000	6,600	10,909	12,000			84	90-42 (D)	10.0	18,273	20,100	39,727	43,700	14,182	15,600
65	60-27 (D)	10.0					9,091	10,000	85	90-48 (M)	6.0	13,182	14,500	29,727	32,700		
66	60-34 (M)	8.0	6,000	6,600	12,000	13,200			86	90-48 (D)	10.0	20,545	22,600	39,727	43,700	15,000	16,500
67	60-34 (D)	10.0	7,818	8,600			9,909	10,900	87	90-60 (M)	6.0	13,727	15,100	36,273	39,900		
68	60-42 (M)	8.0	6,000	6,600	13,182	14,500			88	90-60 (D)	10.0	20,545	22,600	44,182	48,600	16,182	17,800
69	60-42 (D)	10.0	6,909	7,600	15,818	17,400	10,091	11,100	89	90-75 (M)	6.0	14,818	16,300	37,909	41,700		
70	60-48 (M)	8.0	6,364	7,000	13,909	15,300			90	90-75 (D)	10.0	25,000	27,500	53,636	59,000	14,364	15,800
71	60-48 (D)	10.0	8,273	9,100			8,273	9,100									



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
91	110-34 (M)	6.0	20,909	23,000	37,545	41,300		
92	110-42 (M)	6.0	20,091	22,100	37,909	41,700		
93	110-42 (D)	10.0					25,273	27,800
94	110-48 (M)	6.0	20,091	22,100	39,727	43,700		
95	110-48 (D)	10.0	30,273	33,300	60,909	67,000	28,182	31,000
96	110-60 (M)	6.0	21,091	23,200	44,000	48,400		
97	110-60 (D)	10.0	32,182	35,400	71,818	79,000	29,364	32,300
98	110-75 (M)	6.0	21,273	23,400	46,545	51,200		
99	110-75 (D)	10.0	33,273	36,600			31,364	34,500
100	110-90 (M)	6.0	21,818	24,000	55,727	61,300		
101	110-90 (D)	10.0	36,000	39,600			33,091	36,400
102	125-75 (M)	6.0	30,545	33,600				
103	125-75 (D)	10.0					45,182	49,700
104	125-90 (M)	6.0	32,182	35,400				
105	125-90 (D)	10.0					45,182	49,700
106	125-110 (M)	6.0	38,909	42,800	80,364	88,400		
107	125-110 (D)	10.0	64,364	70,800			45,182	49,700
108	140-75 (D)	10.0					39,182	43,100
109	140-90 (M)	6.0	45,273	49,800	109,273	120,200		
110	140-90 (D)	10.0					51,818	57,000
111	140-110 (M)	6.0	47,818	52,600	119,909	131,900		
112	140-110 (D)	10.0	105,273	115,800			51,818	57,000
113	140-125 (M)	6.0	56,636	62,300				
114	140-125 (D)	10.0	91,909	101,100			51,818	57,000
115	160-90 (M)	6.0	60,909	67,000	149,909	164,900		
116	160-90 (D)	10.0	96,818	106,500			77,727	85,500
117	160-110 (M)	6.0	63,273	69,600	163,182	179,500		

Y
H
I
E
N
M
J
I
N



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm	PN	Mặt bích phun	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT		Thanh toán	
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái			đồng/cái			
118	160-110 (D)	10.0	126,545	139,200			85,364	93,900	148	21 (D)	10.0		
119	160-125 (M)	6.0	64,545	71,000					149	27 (D)	10.0		
120	160-125 (D)	10.0	133,182	146,500			85,364	93,900	150	34 (D)	10.0		
121	160-140 (M)	6.0	67,364	74,100	190,909	210,000			151	60 (D)	10.0	83,909	92,300
122	160-140 (D)	10.0	157,818	173,600			85,364	93,900	152	75 (D)	10.0	117,273	129,000
123	180-125 (D)	10.0					101,000	111,100	153	90 (D)	10.0	117,000	128,700
124	180-140 (M)	6.0					104,273	114,700	154	110 (D)	10.0	157,818	173,600
125	180-160 (M)	6.0					104,273	114,700	155	125 (D)	10.0	217,091	238,800
126	200-110 (M)	6.0	141,000	155,100	299,727	329,700			156	140 (D)	10.0	268,545	295,400
127	200-110 (D)	10.0	181,818	200,000			151,636	166,800	157	160 (D)	10.0	376,273	413,900
128	200-125 (M)	6.0	142,091	156,300					158	200 (D)	10.0	657,636	723,400
129	200-140 (M)	6.0	147,091	161,800					159	225 (D)	10.0	677,727	745,500
130	200-160 (M)	6.0	154,818	170,300	370,727	407,800	122,091	134,300	160	250 (D)	10.0	920,636	1,012,700
131	200-160 (D)	10.0	194,545	214,000					161	315 (D)	10.0	1,294,273	1,423,700
132	200-180 (D)	10.0					103,182	113,500					
133	225-110 (M)	6.0	165,364	181,900									
134	225-160 (M)	6.0	209,818	230,800									
135	225-160 (D)	10.0	277,545	305,300									
136	225-180 (M)	6.0					179,273	197,200					
137	225-200 (D)	10.0					166,545	183,200					
138	250-160 (M)	6.0					235,273	258,800					
139	250-180 (M)	6.0					237,545	261,300					
140	250-200 (M)	6.0	253,091	278,400	651,636	716,800	250,909	276,000					
141	280-200 (M)	6.0					321,909	354,100					
142	280-225 (M)	6.0					333,000	366,300					
143	280-250 (M)	6.0					344,091	378,500					
144	315-160 (M)	6.0	530,636	583,700			455,091	500,600					
145	315-180 (M)	6.0					444,000	488,400					
146	315-200 (M)	6.0	551,727	606,900			449,636	494,600					
147	315-250 (M)	6.0					498,364	548,200					



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Ba chạc ren trong đồng	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
162	21x1/2" (D)	10.0	1,273	1,400			1,273	1,400	2,273	2,500			2,000	2,200		
163	21x1/2" (D)	16.0			11,182	12,300					11,909	13,100			14,273	15,700
164	27x1/2" (D)	16.0									16,000	17,600			20,091	22,100
165	27x3/4" (D)	10.0	1,636	1,800			1,636	1,800	3,000	3,300			3,273	3,600		
166	27x3/4" (D)	16.0			15,545	17,100					19,000	20,900			20,091	22,100
167	34x1" (D)	10.0	2,818	3,100			2,818	3,100								
168	34x1" (D)	16.0									27,545	30,300				
169	42x1.1/4" (D)	10.0	3,909	4,300			3,909	4,300								
170	42x1.1/4" (D)	16.0														
171	48x1.1/2" (D)	10.0	5,636	6,200			5,636	6,200								
172	48x1.1/2" (D)	16.0														
173	60x2" (D)	10.0	8,818	9,700			8,909	9,800								
174	60x2" (D)	16.0			68,182	75,000										
175	75x2.1/2" (M)	8.0					10,091	11,100								
176	75x2.1/2" (D)	10.0	16,000	17,600												
177	90-3" (M)	6.0	25,545	28,100												
178	90-3" (D)	10.0					22,818	25,100								
179	110-4" (M)	6.0	58,818	64,700			57,727	63,500								

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 24/03/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho ống ISO, MPVC)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho mặt bích ISO)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái					đồng/cái		
180	Gioăng cao su DN 63	cái	13,636	15,000	201	Gioăng mặt bích ISO DN 60	cái	54,545	60,000	
181	Gioăng cao su DN 75	cái	17,273	19,000	202	Gioăng mặt bích ISO DN 75	cái	58,636	64,500	
182	Gioăng cao su DN 90	cái	20,909	23,000	203	Gioăng mặt bích ISO DN 90	cái	60,818	66,900	
183	Gioăng cao su DN 110	cái	26,182	28,800	204	Gioăng mặt bích ISO DN 110	cái	61,909	68,100	
184	Gioăng cao su DN 125	cái	31,909	35,100	205	Gioăng mặt bích ISO DN 125	cái	64,273	70,700	
185	Gioăng cao su DN 140	cái	36,000	39,600	206	Gioăng mặt bích ISO DN 140	cái	75,818	83,400	
186	Gioăng cao su DN 160	cái	50,545	55,600	207	Gioăng mặt bích ISO DN 160	cái	66,364	73,000	
187	Gioăng cao su DN 180	cái	62,000	68,200	208	Gioăng mặt bích ISO DN 200	cái	92,636	101,900	
188	Gioăng cao su DN 200	cái	62,636	68,900	209	Gioăng mặt bích ISO DN 225	cái	104,091	114,500	
189	Gioăng cao su DN 225	cái	83,727	92,100	210	Gioăng mặt bích ISO DN 250	cái	138,273	152,100	
190	Gioăng cao su DN 250	cái	100,000	110,000	211	Gioăng mặt bích ISO DN 315	cái	141,091	155,200	
191	Gioăng cao su DN 280	cái	141,818	156,000						
192	Gioăng cao su DN 315	cái	191,636	210,800	STT	Sản phẩm	Phễu chắn rác (Dùng cho hệ thống thoát nước)		Phễu thu nước (Dùng cho hệ thống thoát nước)	
193	Gioăng cao su DN 355	cái	246,636	271,300		DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
194	Gioăng cao su DN 400	cái	350,545	385,600			đồng/cái		đồng/cái	
195	Gioăng cao su DN 450	cái	449,364	494,300	212	48 (M)	16,273	17,900		
196	Gioăng cao su DN 500	cái	560,364	616,400	213	60 (M)	34,091	37,500		
197	Gioăng cao su DN 560	cái	767,000	843,700	214	90 (M)	41,000	45,100		
198	Gioăng cao su DN 630	cái	938,545	1,032,400	215	75 (M)			21,636	23,800
199	Gioăng cao su DN 710	cái	1,305,545	1,436,100	216	110 (M)			35,545	39,100
200	Gioăng cao su DN 800	cái	1,597,818	1,757,600						